

Bản án số: 25/2019/HS-ST
Ngày 28- 5- 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Biên Hòa.

Thẩm phán: Ông Mã Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Quang Tùng.

Bà Hoàng Thị Lam.

Bà Hoàng Phương Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:

Ông Trần Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2019/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Nông Thị X (Tên gọi khác: Nông Thị T), sinh ngày 28 tháng 5 năm 1979 tại thành phố Cao Bằng.

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Tổ A phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ cơ quan T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Minh G (sinh năm 1950) và bà Nông Thị N (sinh năm 1950); có chồng là Đào Trọng Tr sinh năm 1979 và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo bị bắt giữ từ ngày

03/12/2018, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nông Thị X: Bà Trần Thị T - Luật sư, thuộc Văn phòng luật sư L, đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng, bào chữa theo yêu cầu của bị cáo, có mặt.

Bị hại:

- Lý Thị N sinh năm 1989, nơi cư trú: Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- Hoàng Thị L sinh năm 1971 và Vương Văn S, sinh năm 1971, nơi cư trú: Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng; đều có mặt.

- Triệu Thị Nh, sinh năm 1976, nơi cư trú: Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- Nông Văn D, sinh năm 1989, nơi cư trú: Tổ Đ, phường E, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

- Triệu Quang H, sinh năm 1986, nơi cư trú: Phố A, thị trấn Q, huyện U, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

- Triệu Văn Tr, sinh năm 1994, nơi cư trú: Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

- Hà Thị T, sinh năm 1980, nơi cư trú: Phố H, thị trấn Q, huyện U, Cao Bằng; vắng mặt.

- Vương Thị Mai V, sinh năm 1992, cư trú: khu 5, thị trấn B, huyện L, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lợi dụng vào nhu cầu xin việc làm, xin đi học của nhiều người trong địa bàn tỉnh Cao Bằng, Nông Thị X, sinh năm 1979, trú tại tổ A, phường B, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng mặc dù không có khả năng xin được việc làm cho người khác nhưng vì háms lợi nên X đã tự giới thiệu mình có mối quan hệ quen biết với nhiều lãnh đạo trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh để tạo lòng tin, rồi nhận

hồ sơ và tiền nói để xin việc làm, xin đi học. Sau đó đã chiếm đoạt tiền của nhiều người để chi tiêu cá nhân, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Hành vi chiếm đoạt tài sản đối với Lý Thị N, sinh năm 1989, trú tại Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng. Khoảng tháng 6/2015 N ra thành phố Cao Bằng học trường sư phạm, qua một thời gian thì gặp X và quen biết X. Trong thời gian quen biết và đi lại thì X có nói chuyện với N là có khả năng xin được việc làm vào các cơ quan nhà nước và xin đi học tại các trường chuyên nghiệp nên N đã nhờ X xin cho chồng N là Lý Tồn Chuông được đi học tại Trường Trung cấp Biên Phòng với số tiền là 100 triệu đồng. Nghe X nói vậy thì N rất tin tưởng X sẽ xin được cho chồng mình đi học, nên ngày 24/7/2015 N gặp X và đưa cho X 65 triệu đồng. Ngày 04/8/2015 N tiếp tục đưa thêm cho X 15 triệu đồng, khi nhận tiền X có viết giấy vay tiền và hứa hẹn về việc xin đi học cho chồng của N, nếu không xin được sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận.

Đến ngày hẹn nhưng không thấy chồng mình có giấy gọi đi học nên N đã gọi điện thoại cho X hỏi về việc của chồng thì X chỉ hứa hẹn ngày qua ngày mà vẫn không thấy chồng mình được đi học. Biết X không có khả năng xin được nên N đã yêu cầu X trả lại số tiền 80 triệu, đến thời điểm hiện tại X đã trả được cho N 50 triệu. Hiện tại X còn chiếm đoạt của N 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Lần thứ hai: Hành vi chiếm đoạt tài sản đối với vợ chồng bà Hoàng Thị L - ông Vương Văn S, trú tại xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng. Qua Lý Thị N giới thiệu Nông Thị X có khả năng xin được đi học tại các trường chuyên nghiệp, nên Hoàng Thị L có liên lạc với X về việc xin đi học cho con trai mình là Vương Văn N sinh năm 1996 vào trường trung cấp Cảnh sát nhân dân. X nhận lời và nói xin vào trường đó thì hết 450 triệu đồng, tuy nhiên bà L nói với số tiền đó thì không có khả năng, nên X chấp nhận giảm xuống còn 400 triệu đồng. Ngày 02/9/2015 vợ chồng bà L cùng với N ra thành phố Cao Bằng để gặp X tại khu vực km5 phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng để giao số tiền 120 triệu đồng cho X trước, đến ngày 11/9/2015 bà L đưa thêm tiền cho X số tiền 140 triệu đồng. Sau khi nhận tiền với bà L, X có viết giấy vay tiền và hứa là đến khoảng tháng 10/2015 thì sẽ có giấy gọi đi học.

Sau khi đưa tiền cho X để xin cho con trai đi học, thì bà L tiếp tục đặt vấn đề xin việc cho con gái mình tên là Vương Thị Mai V vừa học xong Đại học lao động xã hội nhưng chưa có việc làm. X nói là có thể xin vào làm ở cấp xã trong

huyện Bảo Lạc và hết số tiền là 90 triệu đồng. Bà L nhất trí, nên tháng 11/2015 bà L chuyển 30 triệu đồng vào tài khoản của X. Hai bên thỏa thuận khi nào xin được thì bà L sẽ chuyển nốt số tiền còn lại cho X. Đến tháng 12/2015, bà L không thấy con của mình được đi làm và đi học như X đã hứa, bà L đã nhiều lần đòi lại số tiền đã đưa thì X đã trả cho L được 25 triệu đồng. Hiện nay X còn chiếm đoạt của vợ chồng L với số tiền là 265 triệu đồng.

Lần thứ ba, hành vi chiếm đoạt tài sản đối với Bà Triệu Thị Nh, trú tại xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng. Triệu Thị Nh quen biết với Nông Thị X qua Lý Thị N giới thiệu. Nh đã trao đổi với X về vấn đề xin đi học cho Triệu Văn Trung sinh năm 1994 là con của Nh. X trao đổi là xin được đi học trường Công an hoặc quân đội và hết số tiền là 400 triệu đồng. Sau đó vào khoảng tháng 9/2015 Nh có rủ N ra ngoài thành phố để gặp và đưa cho X số tiền 200 triệu đồng. Khi nhận tiền X có viết một tờ giấy vay tiền và giao hẹn khi xin được đi học thì sẽ đưa số tiền còn lại. Khoảng 10 ngày sau X gọi điện cho Nh bảo lấy thêm tiền để lo thủ tục hồ sơ, Nh đã đưa thêm cho X 100 triệu đồng, X hứa đến khoảng tháng 12/2015 thì sẽ có giấy gọi đi học. Sau đó X đã yêu cầu chuyển tiền, Nh tiếp tục chuyển 30 triệu đồng vào tài khoản của X.

Đến ngày hẹn không thấy con trai có giấy gọi đi học, Nh đã gọi điện hỏi thì X vẫn hứa hẹn là tiếp tục đợi. Chờ mãi mà không thấy con trai được đi học Nh đã nhiều lần gọi và tìm gặp X nhưng không liên lạc được. Hiện nay X vẫn chiếm đoạt số tiền 330 triệu đồng của bà Nh.

Lần thứ 4: Hành vi chiếm đoạt tài sản đối với Nông Văn D, trú tại tổ Đ, phường E, thành phố Cao Bằng. Năm 2013 Nông Văn D có gặp và quen biết X. Sau khi tâm sự X nói với D là mình có thể xin được việc làm vào các cơ quan nhà nước nên D đã nói với X để xin việc làm cho D. Qua trao đổi X hứa hẹn có thể xin đi làm tại Ngân hàng Liên Việt chi nhánh Cao Bằng với số tiền là 120 triệu đồng. D đồng ý và đưa trước cho X 80 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ đưa khi có giấy gọi đi làm. Quá thời gian như đã hứa, mà vẫn không có quyết định đi làm, nên D đòi lại số tiền đã đưa cho. Sau nhiều lần D đòi tiền thì X đã trả cho D được 38 triệu đồng, hiện X vẫn còn chiếm đoạt của D số tiền là 42 triệu đồng.

Lần thứ 5: Hành vi chiếm đoạt tài sản đối với Triệu Quang H, trú tại Phố A, thị trấn Q, huyện U, tỉnh Cao Bằng. Trong thời gian chờ X xin việc Nông Văn D có giới thiệu X cho Triệu Quang H người ở cùng quê Quảng Uyên cũng đang có nhu cầu tìm việc. Sau khi được giới thiệu, H đã chủ động gọi điện thoại trao đổi với X về việc xin việc của mình thì X nói là Ngân hàng Liên Việt đang

cần tuyển nhân viên vào làm tại chi nhánh huyện Quảng Uyên, muốn xin vào đó thì phải mất số tiền 150 triệu đồng. Ngày 16/02/2015 vợ chồng H và D đến gặp và đưa cho X 100 triệu đồng, khi nhận tiền X viết một tờ giấy ghi là giấy vay tiền có sự chứng kiến của D. Khoảng 01 tháng sau X gọi điện thoại cho H nói là lấy đủ số tiền còn lại để làm thủ tục hồ sơ. Ngày 17/3/2015 H gặp và đưa cho X 60 triệu đồng và được X hứa hẹn sẽ xin được việc. Đến thời gian như đã hứa hẹn, mà vẫn không có quyết định đi làm. H đã nhiều lần gọi điện thoại để đòi lại số tiền và X trả lại cho H được 47 triệu đồng. Hiện nay X còn chiếm đoạt số tiền của H là 113 triệu đồng.

Như vậy Nông Thị X dù không có khả năng xin được việc làm nhưng đã nhận tiền và hồ sơ xin việc vào cơ quan nhà nước và xin đi học các trường chuyên nghiệp của 5 bị hại. Sau khi nhận tiền và hồ sơ Nông Thị X không xin cho trường hợp nào được đi học và đi làm mà đã chiếm đoạt tiền của các bị hại với tổng số tiền là 780 triệu đồng.

Hành vi của Nông Thị X đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng lập hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo qui định tại Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999. Ngày 28/3/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ra bản cáo trạng số 11/CTr-VKSCB-P2 truy tố bị cáo Nông thị X về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999.

Quá trình điều tra bị cáo khai nhận: Bị cáo được nhận tiền với các bị hại Lý Thị N, Hoàng Thị L, Triệu Thị Nh, Nông Văn D, Triệu Quang H, khoản tiền bị cáo nhận với các bị hại là vay tiền để bị cáo đầu tư kinh doanh mặt hàng đa cấp và bị cáo có trả lãi, sau khi vay bị cáo đã trả cho các bị hại một số tiền, cụ thể số tiền trả, thời gian trả bị cáo không nhớ.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nông Thị X cho rằng nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo có hành vi chiếm đoạt tiền của các bị hại để xin việc làm là không đúng, bị cáo khai: Đối với chị Lý Thị N bị cáo có được trao đổi đặt vấn đề về việc vay tiền và hứa trả lãi xuất, chị N đã cho bị cáo vay tiền, về thời gian số tiền cụ thể không nhớ chính xác, khi vay có viết giấy tờ vay tiền, số tiền vay theo giấy tờ, sau khi vay bị cáo đã trả cho chị N được mấy chục triệu, hiện nay chỉ còn nợ khoảng 20 đến 30 triệu. Đối với chị Hoàng Thị L và chị Triệu Thị Nh, tôi có quen biết 02 chị qua chị Lý Thị N, bị cáo cũng được đặt vấn đề vay tiền trả lãi xuất, nhưng đến khi gặp trực tiếp để giao tiền thì chị L, chị Nh có hỏi tôi có thể xin cho con của họ đi học

được không, tôi đã nói để xem, tôi đã nhận số tiền với chị L và chị Nh là để xin cho con các chị đi học, đi làm, số tiền và thời gian tôi không nhớ chính xác, tôi nhận của chị L khoảng hơn 200 triệu, nhận của chị Nh khoảng 300 triệu; khi giao tiền có viết giấy vay tiền, số tiền này tôi đã sử dụng vào việc đầu tư kinh doanh đa cấp, đến nay tôi trả được cho chị L số tiền 25.000.000đ, còn chị Nh chưa trả. Đối với Nông Văn D, tôi không quen biết và không được nhận tiền với D và tôi cũng không được nhận tiền với Hà Thị T. Đối với Triệu Quang H tôi có được vay tiền H để đầu tư kinh doanh, về thời gian vay, số tiền vay, số tiền đã trả tôi không nhớ.

Bị hại Lý Thị N khai: Năm 2015 tôi có quen chị X. Trong quá trình quen biết tôi có nghe chị X nói có khả năng xin đi học, xin việc làm. Khi nghe chị X tâm sự tôi cũng đang có nhu cầu muốn cho chồng tôi đi học, tôi đề nghị với chị X, chị X nói có khả năng xin đi học tại Trường Trung cấp Biên Phòng nhưng phải mất số tiền là 100 triệu đồng. Nghe X nói vậy thì tôi rất tin tưởng X sẽ xin được cho chồng mình đi học nên tôi gặp X 02 lần và đưa cho X tổng cộng 80 triệu đồng (lần đầu 65 triệu, lần hai 15 triệu) khi nhận tiền X có viết giấy vay tiền và hứa hẹn về việc xin đi học cho chồng tôi. Sau này khi biết X không có khả năng xin được nên Tôi đã yêu cầu X trả lại số tiền 80 triệu, đến thời điểm hiện tại X đã trả được cho tôi 50 triệu, hiện tại X còn nợ tôi 30 triệu. Tại phiên tòa tôi không yêu cầu bị cáo Nông Thị X phải bồi thường khoản tiền 30 triệu vì xét thấy dẫn tới hậu quả này cũng có một phần lỗi của mình vì đã quá tin tưởng vào người khác, xuất phát từ mưu cầu, mong muốn cho chồng được đi học và cho rằng đây là một bài học lớn cho bản thân.

Bị hại Hoàng Thị L khai: Qua N, tôi biết được rằng X có khả năng xin đi học, xin đi làm vào các trường đại học, cơ quan nhà nước. Tôi có liên lạc với X để xin cho con trai tôi Vương Văn Ngọc đi học, X nói là có thể xin đi học tại trường Trung cấp cảnh sát và mất 400 triệu đồng. Tôi đồng ý, vào tháng 9 tôi có đưa tiền cho X 02 lần tại quán nước ở km5 thuộc thành phố Cao bằng (ngày 02/9/2018 đưa cho X 120 triệu đồng; ngày 11/9/2018 đưa cho X 160 triệu đồng), khi đưa tiền có viết giấy vay tiền. Sau đó tôi có tiếp tục đặt vấn đề xin việc làm cho con gái tôi là Vương Thị Mai V với X, X nói là có thể xin vào làm ở cấp xã trong huyện Bảo Lạc và hết số tiền 90 triệu đồng. Tháng 11/2015 tôi có chuyển tiền cho X qua tài khoản ngân hàng với 02 lần với số tiền 30 triệu đồng (lần đầu 10 triệu, lần hai 20 triệu), và hứa hẹn với X rằng khi con gái xin được việc thì sẽ chuyển nốt số tiền còn lại cho X. Đến tháng 12, không thấy con tôi được đi làm và đi học nên đã liên lạc và đòi lại số tiền, sau nhiều lần đòi thì X đã trả cho tôi

được 25 triệu đồng, hiện nay X còn nợ tôi 265 triệu đồng. Tôi yêu cầu X phải hoàn trả số tiền 265 triệu cho tôi.

Ông Vương Văn S-chồng bà Hoàng Thị L khai: Thực tế sự việc diễn ra như những gì mà vợ tôi đã khai, lúc đưa tiền lần 01 và lần 02 tại quán nước km5 thì đều có mặt tôi, tôi là người đưa vợ từ Thông Nông ra thành phố Cao Bằng đưa tiền cho X. Tại phiên tòa tôi yêu cầu X phải hoàn trả cho gia đình tôi số tiền 265 triệu đồng.

Bị hại Triệu Thị Nh khai: Qua N, tôi biết được rằng X có khả năng xin đi học, xin đi làm vào các trường đại học, cơ quan nhà nước. Tôi có liên lạc, trao đổi với X để xin cho con trai tôi đi học, X nói là có thể xin đi học tại trường Công an hoặc quân đội và mất 400 triệu đồng. Tôi đồng ý, vào tháng 9/2015 tôi có rủ N ra ngoài thành phố để gặp và đưa cho X số tiền 200 triệu đồng, khi đưa tiền có viết một tờ giấy vay tiền và giao hẹn khi xin được đi học thì sẽ đưa số tiền còn lại. Khoảng 10 ngày sau, X có gọi điện bảo lấy thêm tiền lo thủ tục, hồ sơ. Tôi có nhờ N chuyển 100 triệu vào tài khoản của X, sau đó tôi có bảo con trai Triệu Văn Tr chuyển 30 triệu vào tài khoản của X. Sau khi con trai tôi không được đi học, tôi nhiều lần gọi điện thoại, tìm gặp X để đòi lại số tiền trên nhưng không gặp được. Hiện nay X chưa hoàn trả lại cho tôi một đồng nào, X đã nhận của tôi tổng cộng 330 triệu đồng. Tại phiên tòa hôm nay tôi yêu cầu X phải hoàn trả lại đầy đủ số tiền cho tôi.

Bị hại Nông Văn D khai tại cơ quan điều tra như sau: Năm 2013 tôi có quen biết chị Hà Thị T là người ở cùng quê Quảng Uyên, chị T nói với tôi là có bạn chơi thân tên là X có khả năng xin việc làm ở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp. Tôi đang có nhu cầu tìm việc nên có nhờ chị T trao đổi với X để xin việc cho tôi, chị T thì có nói với tôi là “X nói là hiện nay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt đang có đợt tuyển, xin vào suất này thì mất số tiền 120 triệu đồng”. Sau đó tôi có được liên lạc trao đổi với X và tôi có nhờ chị T đưa 80 triệu đồng cho chị X. Sau khi đến thời hạn chị X nói nhưng tôi không được đi làm nên đã điện thoại nhiều lần đòi chị X và đã được chị X trả lại 38 triệu đồng. Hiện nay chị X còn nợ tôi 42 triệu đồng.

Bị hại Triệu Quang H khai tại cơ quan điều tra như sau: Đầu năm 2015 tôi có quen biết chị X qua người bạn của tôi tên là Nông Văn D, D đã dẫn tôi đi gặp chị X. Tôi đã gặp trực tiếp và trao đổi với chị X về việc xin việc làm cho tôi, chị X có nói là sẽ xin cho tôi vào làm kế toán ở Ngân hàng Liên Việt-chi nhánh huyện Quảng Uyên, xin được suất này phải mất 160 triệu đồng. Đến ngày

16/2/2015 tôi cùng D ra ngoài thành phố gặp X đưa cho X 100 triệu đồng, chị X có viết một tờ giấy vay tiền và có D là người làm chứng. Sau đó, khoảng 01 tháng chị X yêu cầu tôi đưa thêm tiền để lo xin việc, ngày 17/3/2015 tôi có đưa cho Chị X 60 triệu đồng, việc đưa tiền có D làm chứng và có mặt cả vợ tôi. Đến thời hạn chị X nói là sẽ được làm việc nhưng vẫn không được đi làm nên tôi đòi lại tiền thì chị X chỉ trả lại cho tôi 47 triệu. Chị X vẫn còn nợ tôi 113 triệu đồng.

Người làm chứng Triệu Văn Tr khai tại cơ quan điều tra như sau: Vào năm 2015 tôi nghe mẹ tôi là bà Triệu Thị Nh nói có quen biết một người có thể xin cho tôi đi học tại trường Công an. Sau đó một khoảng thời gian trong năm 2015 tôi có chở mẹ tôi đến thành phố Cao Bằng gặp một người phụ nữ (sau mới biết tên là X). Tôi cùng mẹ, chị N, bà X gặp nhau ở một quán nước trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tại đó mẹ tôi đưa cho bà X số tiền 200 triệu đồng tiền mặt và bà X viết 01 tờ giấy vay nợ với mẹ tôi, lúc đó bà X nói với tôi “Cháu cứ yên tâm, cô sẽ xin được việc cho cháu, nếu không được trường công an thì chuyển sang trường Quân đội nha”. Khoảng một thời gian sau mẹ tôi đưa cho tôi 30 triệu đồng bảo chuyển cho cô X, tôi đến ngân hàng Agribank Thông Nông chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng mang tên Nông Thị X. Tổng số tiền mẹ tôi đã đưa cho bà X là 330 triệu đồng.

Người làm chứng Hà Thị T khai tại cơ quan điều tra như sau: Trong thời gian có quen biết Nông Văn D và biết được D chưa có việc làm, tôi có nói với D là “Có một người bạn tên là X nhà ở thành phố Cao Bằng có khả năng xin được việc làm” thì D có nhờ tôi là nói với X để xin việc, tôi có cho D số điện thoại của X để D tự liên hệ, sau đó D có nói là đã trao đổi với chị X và chị X đã đồng ý xin việc cho D. Sau mấy ngày D có nói với tôi là D bận việc nên không ra gặp X được, D nhờ tôi cầm tiền của D ra đưa cho X giúp D, lúc đó tôi cũng có việc ra thành phố nên cũng cầm tiền của D số tiền 80 triệu đồng ra cho chị X luôn.

Người làm chứng Vương Thị Mai V khai tại cơ quan điều tra: Vào tháng 9/2015 tôi có được mẹ tôi gọi điện thoại cho tôi bảo tôi làm hồ sơ xin việc và gửi theo xe khách từ Bảo Lạc ra thành phố cho cô X và cho tôi số điện thoại của cô X để tôi ghi vào bì hồ sơ khi gửi theo xe khách ra thì họ sẽ gọi vào số điện thoại đó rồi sẽ có người nhận. Tôi nghe mẹ nói như vậy thì tôi làm hồ sơ bao gồm: lý lịch cá nhân, đơn xin việc, bằng tốt nghiệp, bằng điểm. Sau khi tôi làm hồ sơ thì tôi có gửi xe khách Bảo Lạc ra cho cô X theo như mẹ tôi dặn. Tôi không được gặp X hay gọi điện thoại cho cô X bao giờ.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với Nông Thị X về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã hoàn trả một phần số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại, đề nghị cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015; Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhiều lần, do vậy đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015; Về hình phạt: Đề nghị xử phạt bị cáo Nông Thị X mức án từ 13 đến 14 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại Lý Thị N không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 30.000.000đ; các bị hại khác đều yêu cầu bị cáo hoàn trả, do vậy cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại khoản tiền cho các bị hại theo quy định của pháp luật. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo X trình bày lời bào chữa: Thứ nhất, kiến nghị với đại diện Viện kiểm sát về trình tự thu thập chứng cứ là chiếc thẻ nhớ ghi âm nội dung cuộc nói chuyện do bị hại L cung cấp, việc thu thập chứng cứ không có sự tham gia của Kiểm sát viên và người bào chữa, tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi chiếm đoạt tiền của bà L để xin cho con bà L đi học, do vậy cần kiến nghị để rút kinh nghiệm. Thứ hai, chưa đủ căn cứ để quy kết bị cáo có hành vi chiếm đoạt số tiền 780.000.000đ vì đối với bị hại Hoàng Thị L số tiền chị L khai 20.000.000đ, không có tài liệu chứng từ gì; đối với bị hại Nh khai số tiền 30.000.000đ cho con trai là Triệu Văn Tr chuyển vào tài khoản của bị cáo X, khoản tiền này không có hóa đơn chứng từ gì chứng minh; đối với Nông Văn D không có đơn trình báo, quá trình điều tra không chứng minh được Hà Thị T nhận tiền với D để đưa cho bị cáo X, không có giấy tờ gì và tại phiên tòa bị cáo X không thừa nhận được nhận tiền với T, do vậy không có căn cứ để buộc X chịu trách nhiệm chiếm đoạt số tiền của D là 42.000.000đ. Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi nhận tiền của bị hại L, Nh là để xin cho con của L, Nh đi học, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ Thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và đồng ý với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ bị cáo đã bồi thường hoàn trả một phần tiền cho các bị hại, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử bị cáo mức án thấp hơn đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Bị cáo Nông Thị X, nhất trí với ý kiến của người bào chữa, không có ý kiến gì bổ sung.

Trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo X đã nhận thức được hành vi phạm tội của bản thân, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh Cao Bằng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Lợi dụng vào nhu cầu xin việc làm, xin đi học của nhiều người trong địa bàn tỉnh Cao Bằng, Nông Thị X dùng thủ đoạn gian dối, đưa thông tin không đúng sự thật, nói dối mọi người là bản thân có nhiều mối quan hệ quen biết với các lãnh đạo tại các cơ quan nhà nước có khả năng xin được việc làm, xin đi học cho những ai có nhu cầu nhưng phải mất chi phí. Bằng thủ đoạn gian dối đó, làm cho các bị hại tin tưởng nên đã giao tài sản (tiền) cho bị cáo, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền của các bị hại sử dụng vào mục đích cá nhân.

Quá trình điều tra bị cáo cho rằng, bị cáo không được hứa hẹn xin việc làm, xin đi học đối với các bị hại, việc bị cáo nhận tiền của các bị hại trên với mục đích là vay tiền để bị cáo đầu tư vào việc kinh doanh của bị cáo; tại phiên tòa bị cáo thừa nhận việc nhận tiền của bị hại Hoàng Thị L, Triệu Thị Nh lúc đầu mục đích là vay tiền, sau khi gặp trực tiếp giao tiền do chị L, Chị Nh đặt vấn đề muốn xin cho con đi học nên bị cáo đã đồng ý nhận tiền để xin cho con chị L, chị Nh đi học, đi làm. Xét thấy ngoài lời khai của bị cáo không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai bị cáo. Xét lời khai của bị cáo và người bào chữa cho rằng bị cáo không được nhận tiền với Nông Văn D, không đủ chứng cứ buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm chiếm đoạt số tiền 42.000.000đ, căn cứ vào lời khai

của bị cáo tại cơ quan điều tra đều khai nhận được nhận tiền và đã trả lại một số tiền cho Nông Văn D, căn cứ vào lời khai của Nông Văn D phù hợp với lời khai Hà Thị T, Triệu Quang H về mối quan hệ, số tiền D giao chị T để chuyển cho bị cáo X, mục đích của việc giao tiền cho bị cáo X, do vậy xét lời trình bày của bị cáo và người bào chữa là không có căn cứ.

Căn cứ vào đơn trình báo các bị hại và giấy biên nhận tiền do bị cáo viết; chứng từ chuyển khoản và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án. Xét lời khai của các bị hại trước cơ quan điều tra và tại phiên tòa như: Lời khai của bị hại Hoàng Thị L, Triệu Thị Nh phù hợp với lời khai Lý Thị N về mối hệ với bị cáo cũng như mục đích đưa tiền cho bị cáo; Lời khai của Triệu Quang H phù hợp với lời khai của Nông Văn D về mục đích của việc giao tiền cho bị cáo X, D được chứng kiến việc H giao tiền cho X và được ký vào giấy vay tiền do X viết; phù hợp về việc thỏa thuận trao đổi giữa bị cáo với các bị hại cũng như số tiền bị cáo nhận với các bị hại; các bị hại đều khẳng định mục đích giao tiền cho bị cáo X là để xin cho chồng, con, bản thân các bị hại, trước khi giao tiền đều liên lạc trao đổi với bị cáo và bị cáo hứa hẹn sẽ xin được cho chồng con, bản thân các bị cáo được đi học, đi làm. Xét thấy lời khai của các bị hại là có căn cứ, phù hợp với lời khai người làm chứng về thời gian, địa điểm việc bị cáo đưa ra những thông tin đối với các bị hại, mục đích của việc giao tiền cho bị cáo. Căn cứ vào thẻ CD ghi âm việc trao đổi giữa bị cáo và bị hại Hoàng Thị L- Vương Văn Sinh về việc xin việc do bị hại cung cấp và được bị cáo thừa nhận. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại bản tự khai và lời khai ngày 17/9/2018 phù hợp với lời khai của các bị hại Lý Thị N, Hoàng Thị L, Triệu Thị Nh và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu nhập. Do đó có đủ căn cứ xác định: Từ năm 2013 đến năm 2015 Nông Thị X bằng thủ đoạn gian dối, chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại với tổng số tiền là 780.000.000đ (Bảy trăm tám mươi triệu đồng) để sử dụng cho mục đích cá nhân, gồm:

- Bà Lý Thị N với số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);
- Vợ chồng bà Hoàng Thị L-Ông Vương Văn S với số tiền 265.000.000đ (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng);
- Bà Triệu Thị Nh với số tiền 330.000.000 (Ba trăm ba mươi triệu đồng);
- Ông Nông Văn D với số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng);
- Ông Triệu Quang H với số tiền 113.000.000 (một trăm mười ba triệu đồng).

Hành vi của Nông Thị X đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng số tiền Nông Thị X đã chiếm đoạt là 780.000.000đ (Bảy trăm tám mươi triệu đồng). Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo Nông Thị X về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, bị xã hội lên án, ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương, làm mất đi hình ảnh, uy tín của cơ quan Nhà nước; làm thiệt hại đến tình hình kinh tế của gia đình các bị hại. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ mọi hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng lòng tin của những người mong muốn chồng, con, bản thân được đi học, có việc làm, bị cáo đã đưa ra những thông tin không đúng sự thật, cố ý chiếm đoạt bất chính khoản tiền lớn để phục vụ nhu cầu của cá nhân. Hành vi của bị cáo cần phải được xử lý nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, nhằm tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung, đồng thời cũng góp phần cảnh tỉnh sự nhẹ dạ, cả tin của một bộ phận không nhỏ quần chúng nhân dân về việc dùng tiền để đi học, xin việc thay cho việc thi tuyển, tuyển dụng theo quy định của Nhà nước.

[4] Xét về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự. Bị cáo là người hiểu biết về pháp luật, từng là cán bộ công tác tại cơ quan Nhà nước. Nhưng để có tiền tiêu sài cá nhân, bị cáo đã bất chấp quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức của xã hội, để lừa đảo chiếm đoạt khoản tiền lớn của nhiều bị hại.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội. Tại phiên tòa không thừa nhận tất cả hành vi phạm tội, còn quanh co chưa thành khẩn khai báo, chưa tỏ ra ăn năn hối cải; do vậy không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát không cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ “Thành khẩn khai báo...” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận, không cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trên.

Về ý kiến của Viện kiểm sát và người bào chữa đề nghị cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xét thấy số tiền bị cáo hoàn trả cho các bị hại trước khi có đơn, có quyết định khởi tố của cơ quan Công an và cáo trạng Viện kiểm sát truy tố bị cáo số tiền 780.000.000đ, số tiền theo cáo trạng truy tố bị cáo chưa hoàn trả được cho các bị hại; do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của người bào chữa và đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ này.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với bị cáo X tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 780 triệu đồng đến nay bị cáo chưa bồi thường, do vậy cần xử bị cáo mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

Xét mức án Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đề nghị xử phạt đối với bị cáo Nông Thị X đã dựa vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, tình tiết tăng nặng để đưa ra đề nghị về xử phạt bị cáo mức hình phạt 13 đến 14 năm tù là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Không chấp nhận quan điểm của luật sư đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp hơn Viện kiểm sát đề nghị.

[5] Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, theo khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, thì bị cáo còn có thể bị phạt hình phạt bổ sung là phạt tiền và tịch thu một phần tài sản. Xét thấy bị cáo không có thu nhập, không có tài sản riêng, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chưa bồi thường được khoản tiền nào cho những bị hại, các bị hại đều yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa, bị hại Lý Thị N không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Do vậy buộc bị cáo Nông Thị X phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho những người bị hại, tổng số tiền phải bồi thường là 750.000.000,0đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng). Cụ thể:

- Bồi thường cho vợ chồng bà Hoàng Thị L-Ông Vương Văn S (trú tại Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng) với số tiền 265.000.000đ (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho bà Triệu Thị Nh (trú tại Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng với số tiền 330.000.000 (Ba trăm ba mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nông Văn D (Trú tại tổ Đ, phường E, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) với số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Triệu Quang H (Trú tại Phố A, thị trấn Q, huyện U, tỉnh Cao Bằng) với số tiền 113.000.000 (một trăm mười ba triệu đồng).

[7] Về vật chứng vụ án: Không có.

[8] Về án phí: Bị cáo Nông Thị X phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền phải bồi thường để sung vào ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nông Thị X phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nông Thị X - 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 03/12/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584; Điều 585; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;

Buộc Nông Thị X phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho các bị hại với tổng số tiền phải bồi thường là 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng). Cụ thể:

- Bồi thường cho vợ chồng bà Hoàng Thị L-Ông Vương Văn S (trú tại Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng) với số tiền 265.000.000đ (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho bà Triệu Thị Nh (trú tại Xóm P, thị trấn C, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng với số tiền 330.000.000 (Ba trăm ba mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nông Văn D (Trú tại tổ Đ, phường E, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) với số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Triệu Quang Huy (Trú tại Phố A, thị trấn Q, huyện U, tỉnh Cao Bằng) với số tiền 113.000.000 (một trăm mười ba triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu của người được thi hành án (gồm các bị hại) nếu bị cáo Nông Thị X chưa bồi thường khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi của số tiền chưa bồi thường theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm bồi thường.

3. Về án phí: Bị cáo Nông Thị X phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 34.000.000đ (ba mươi tư triệu đồng). Tổng cộng hai khoản án phí bị cáo phải nộp là 34.200.000đ (ba mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại Lý Thị N, Hoàng Thị L- Vương Văn S, Triệu Nhị Nh có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại Nông Văn D, Triệu Quang H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh CB;
- Sở Tư pháp CB;
- Cục THA dân sự;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- người bào chữa;
- Phòng KTNV&THA;
- HCTP;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu toà HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Biên Hòa